DNTN NGUYỄN PHI HÙNG
ĐC : 8/4 KP3 , Trảng Dài , BH , ĐN

BẢNG GIÁ GIA CÔNG DÁN VENEER

KHỔ VÁN : QUY CÁCH

(Áp dụng từ 01 - 10 - 2013)

STT	LOẠI VENEER	Loại 0,3 mm		Loại 0,6 mm (ĐVT : đ/m2)		
		A	B	A	B	GHI CHÚ
1	Veneer Oak - Ash (Vân núi)	38,000	35,000	65,000	60,000	Dài < 2000 mm
2	Veneer Oak - Ash (Vân núi)			72,000	67,000	2000< Dài < 2440 mm
3	Veneer Oak - Ash (Vân sọc)			70,000	65,000	Dài < 2000 mm
4	Veneer Oak - Ash (Vân sọc)			80,000	75,000	2000< Dài < 2440 mm
5	Veneer Tràm	25,000		40,000	35,000	Dài < 2000 mm
6	Veneer Tràm	27,000		45,000		2000< Dài < 2440 mm
7	Veneer Thông (Vân núi)	27,000	22,000	40,000	35,000	Dài < 2000 mm
8	Veneer Thông (Vân núi)	30,000	25,000	47,000	42,000	2000< Dài < 2440 mm
9	Veneer Thông (Vân Sọc)			43,000		Dài < 2000 mm
10	Veneer Thông (Vân Sọc)			52,000		2000< Dài < 2440 mm
11	Veneer Xoan Vườn			38,000		Dài < 2000 mm
12	Veneer Xoan Vườn			40,000		2000< Dài < 2440 mm
13	Veneer Walnut			108,000		Dài < 2000 mm
14	Veneer Walnut			122,000		2000< Dài < 2440 mm
15	Veneer Brich - Beech(Vân núi)			65,000		Dài < 2000 mm
16	Veneer Brich - Beech(Vân núi)			72,000		2000< Dài < 2440 mm
17	Veneer Brich - Beech(Vân sọc)			70,000		Dài < 2000 mm
18	Veneer Brich - Beech(Vân sọc)			80,000		2000< Dài < 2440 mm
19	Veneer Cherry			100,000		Dài < 2000 mm
20	Veneer Cherry			113,000		2000< Dài < 2440 mm
21	Veneer Tạp				25,000	Dài < 2000 mm
22	Veneer Tạp				29,000	2000< Dài < 2440 mm

* Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%
* Đơn giá trên có thể thay đổi tuỳ thuộc vào mẫu mã của khách hàng
* Chất lượng theo mẫu thoả thuận của hai bên
* Giao nhận hàng : Tại kho của DNTN Nguyễn Phi Hùng

Tiêu chuẩn : A : Mắt sống nhỏ , không mắt chết , không có chỉ đen , không có giác độ đồng màu 7 - 10
B : Có mắt sống , mắt chết , không có chỉ đen , không có giác

+ Riêng Veneer Tràm : A : Có mắt sống , có mắt chết từ 10mm trở xuống nhưng được xử lý đẹp

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN PHI HÙNG